



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Bình Phương Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588
Mã số thuế: 43 00 799 174

Website : www.dpv.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

38f09c9c-
1e75-4843
-bf10-a609
72d71322

Digitally signed by
38f09c9c-1e75-4843-bf10-a60972d71322
DN:
CN=38f09c9c-1e75-4843-bf10-a60972d71322
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.07.18 11:42:21+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		412.665.562.090	292.841.733.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		138.932.412.505	164.497.235.561
1. Tiền	111	V.01	22.932.412.505	74.497.235.561
2. Các khoản tương đương tiền	112		116.000.000.000	90.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		221.037.770.851	126.689.677.805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		53.786.069.520	21.761.341.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		167.083.120.511	103.905.340.072
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		168.580.820	1.022.996.461
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		51.978.269.778	980.381.541
1. Hàng tồn kho	141	V.04	51.978.269.778	980.381.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		717.108.956	674.438.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		717.108.956	674.438.912
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		30.570.265.409	31.424.729.866
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	38.000.000	38.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		26.183.181.307	26.964.423.759



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.584.672.087	6.309.447.384
- Nguyên giá	222		78.673.285.125	78.573.405.125
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-73.088.613.038	-72.263.957.741
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.598.509.220	20.654.976.375
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.658.132.030	-1.601.664.875
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.349.084.102	4.422.306.107
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.349.084.102	4.422.306.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		443.235.827.499	324.266.463.685
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		232.464.703.738	129.413.300.746
I. Nợ ngắn hạn	310		232.464.703.738	129.413.300.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		105.866.168.235	7.870.421.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.234.973.750	103.222.806.098
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		3.699.764.217	1.997.489.281
4. Phải trả cho người lao động	314		6.404.978.258	7.830.522.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.370.870.490	590.876.426
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.090.909	18.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		81.014.026.409	980.872.744
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.854.831.470	6.902.131.044
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		210.771.123.761	194.853.162.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	210.771.123.761	194.853.162.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.886.405.657	69.968.444.835
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		69.656.563.325	47.793.392.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		16.229.842.332	22.175.052.076
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		443.235.827.499	324.266.463.685

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 7 năm 2025.
Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

Lương Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1.561.318.397.559	1.207.678.140.246	2.568.025.951.735	1.943.609.264.860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		53.611.524.183	34.797.837.696	80.668.499.434	57.394.151.059
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.507.706.873.376	1.172.880.302.550	2.487.357.452.301	1.886.215.113.801
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	1.477.844.750.981	1.147.155.351.119	2.436.746.553.011	1.840.392.167.557
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		29.862.122.395	25.724.951.431	50.610.899.290	45.822.946.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	751.282.774	76.570.705	1.578.564.850	323.373.238
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	17.534.247	239.136.986	17.534.247	239.136.986
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.534.247	239.136.986	17.534.247	239.136.986
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		8.293.997.114	7.235.884.492	18.568.849.237	16.389.812.266
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.427.572.629	4.919.842.554	10.681.634.538	9.956.749.379
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)+24-(25+26))	30		16.875.301.179	13.406.658.104	22.921.446.118	19.560.620.851
12. Thu nhập khác	31		144.682.526	37.822.552	2.437.682.526	2.252.416.552
13. Chi phí khác	32					125.369.296
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		144.682.526	37.822.552	2.437.682.526	2.127.047.256
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.019.983.705	13.444.480.656	25.359.128.644	21.687.668.107
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.403.996.741	2.688.896.131	5.071.825.729	4.374.455.541
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		13.615.986.964	10.755.584.525	20.287.302.915	17.313.212.566
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Lương Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.359.128.644	21.687.668.107
2. Điều chỉnh cho các khoản			(679.908.151)	837.103.881
- Khấu hao TSCĐ	02		881.122.452	937.253.769
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.578.564.850)	(339.286.874)
- Chi phí lãi vay	06		17.534.247	239.136.986
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		24.679.220.493	22.524.771.988
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(94.199.731.405)	(118.007.880.997)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.997.888.237)	(73.140.847.604)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		97.674.649.893	69.723.624.988
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		30.551.961	331.444.444
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.534.247)	(239.136.986)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.647.773.056)	(2.445.210.204)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		30.000.000	71.908.916
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.446.641.667)	(1.503.080.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.895.146.265)	(102.684.405.572)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(99.880.000)	(77.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	15.913.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.430.203.209	317.619.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.330.323.209	256.533.449
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		16.000.000.000	135.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.000.000.000)	(100.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	35.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(25.564.823.056)	(67.427.872.123)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		164.497.235.561	146.164.668.850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		138.932.412.505	78.736.796.727

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Trưởng đơn vị



Lương Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 41 00 73 31 74

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuần thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
- Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	253.389.394	339.411.067
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	22.679.023.111	74.157.824.494
VCB Bình Định	9.798.508.733	9.609.325.484
Agribank Bình Định	3.735.378.453	27.840.525.016
BIDV Bình Định	5.776.435.946	2.750.516.760
Vietinbank Bình Định	3.252.541.951	3.840.580.203
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - CN Quy Nhơn	104.366.145	104.372.049
Pvcombank Quy Nhơn	6.371.952	6.365.602
ACB Đắk Lắk	5.419.931	30.006.139.380
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:	116.000.000.000	90.000.000.000
BIDV Bình Định	32.000.000.000	30.000.000.000
VCB Bình Định	20.000.000.000	30.000.000.000
Vietinbank Bình Định	32.000.000.000	30.000.000.000
ACB Chi nhánh Đắk Lắk	12.000.000.000	-
Pvcombank Quy Nhơn	20.000.000.000	-
Cộng	138.932.412.505	164.497.235.561

02- Các khoản đầu tư tài

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

03- Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	53.786.069.520	21.761.341.272
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	15.704.678.391	21.756.030.888
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THỊ	7.749.143.195	-
Công ty TNHH MTV TM-DV Sơn Nguyệt	12.854.564.060	-
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	11.832.145.053	-
Các khách hàng khác	5.645.538.821	5.310.384
b) Phải thu của khách hàng dài hạn.	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.	16.570.063.403	21.756.030.888
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	15.704.678.391	21.756.030.888
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	865.385.012	-
d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. (*)	-	-

04- Phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	Giá trị 168.580.820	Giá trị 1.022.996.461
Chi nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định	3.671.232	7.232.877
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn	2.136.986	6.082.192
NH TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN BÌNH ĐỊNH	159.156.164	6.904.110
ACB Chi nhánh Đắk Lắk	1.315.068	-
Pvcombank Quy Nhơn	2.301.370	-
CBCNV PVFCCo Central	-	2.777.282
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	60.000.000
CBNV Công ty (tạm ứng)	-	940.000.000
b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	38.000.000
Taxi Mai Linh Bình Định	3.000.000	3.000.000
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000	35.000.000

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị -	Giá trị -
Cộng	-	-

06- Nợ xấu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc -	Giá gốc -
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	-	-

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc 1.123.288.025	Giá gốc 42.672.250
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
- Hàng hóa	50.854.981.753	937.709.291
Cộng	51.978.269.778	980.381.541

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc -	Giá gốc -
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		3.991.818.054	11.886.259.114	454.718.500	62.240.609.457	78.573.405.125
- Mua trong kỳ		99.880.000				99.880.000
- Tăng khác (K/mai từ TCT)						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ		4.091.698.054	11.886.259.114	454.718.500	62.240.609.457	78.673.285.125
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		3.117.765.383	8.468.018.844	454.718.500	60.223.455.014	72.263.957.741
- Khấu hao trong năm		262.517.743	490.375.412		71.762.142	824.655.297
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ		3.380.283.126	8.958.394.256	454.718.500	60.295.217.156	73.088.613.038
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ		874.052.671	3.418.240.270	-	2.017.154.443	6.309.447.384
- Tại ngày cuối kỳ		711.414.928	2.927.864.858	-	1.945.392.301	5.584.672.087

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	-	-	1.447.951.514	153.713.361	1.601.664.875
- Khấu hao trong năm				56.467.155		56.467.155
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.504.418.669	153.713.361	1.658.132.030
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	20.654.976.375	-	20.654.976.375
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	20.598.509.220	-	20.598.509.220

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thu				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ phân bổ	717.108.956	674.438.912
- Chi phí khác phân bổ	31.270.816	38.625.588
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ phân bổ	685.838.140	635.813.324
- Chi phí khác phân bổ	4.349.084.102	4.422.306.107
	312.839.619	309.890.874
	4.036.244.483	4.112.415.233

14- Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
- BIDV - CN Bình Định	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-

Cộng

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	105.866.168.235	105.866.168.235	7.870.421.128	7.870.421.128
CTY CP TIẾP THỊ TRUYỀN THÔNG SÀI GÒN	-	-	105.705.000	105.705.000
Công ty cổ phần du lịch và sự kiện Châu Á Toàn Cầu	-	-	1.658.015.730	1.658.015.730
CÔNG TY CP GIA DỤNG QUỐC TẾ MINH CHÂU	-	-	1.497.247.200	1.497.247.200
Cty TNHH Thương Mai Thiên Long	-	-	412.954.840	412.954.840
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH	-	-	116.656.114	116.656.114
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	92.706.800.000	92.706.800.000	-	-
Các khách hàng khác	13.159.368.235	13.159.368.235	4.079.842.244	4.079.842.244
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	92.781.787.814	92.781.787.814	251.610.702	251.610.702
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	-	-	251.610.702	251.610.702
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	92.706.800.000	92.706.800.000	-	-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	74.987.814	74.987.814	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Số đã nộp	Số phải nộp	Đầu kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	262.683.200	229.248.147	390.055.052	101.876.295
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	3.403.996.741	1.667.828.988	3.403.996.741	1.667.828.988
- Thuế thu nhập cá nhân	33.084.276	213.040.160	432.833.121	(186.708.685)
- Các loại thuế khác	-	4.152.000	4.152.000	-
Cộng	3.699.764.217	2.114.269.295	4.231.036.914	1.582.996.598

a) Phải thu

Cộng

18- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIETNAM	1.370.870.490	590.876.426
Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn	156.780.000	153.122.400
Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn	142.622.428	112.431.028
	325.025.400	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	75.000.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

đ) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

đ) Cổ tức

- Nghị quyết số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2025 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2024 là 25%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 14 tỷ đồng. Kế hoạch chi cổ tức năm

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.561.318.397.559	1.207.678.140.246
- Doanh thu bán hàng	1.541.265.627.250	1.197.713.917.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.052.770.309	9.964.222.746
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	53.611.524.183	34.797.837.696
- Chiết khấu thương mại	53.611.524.183	34.797.837.696
3- Giá vốn hàng hóa	1.477.844.750.981	1.147.155.351.119
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.459.885.256.154	1.138.358.857.125
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.959.494.827	8.796.493.994
4- Doanh thu hoạt động tài chính	752.282.774	76.570.705
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	752.282.774	76.570.705
5- Chi phí tài chính	17.534.247	239.136.986
- Lãi tiền vay	17.534.247	239.136.986
6- Thu nhập khác	144.682.526	37.822.552
- Lãi phạt quá hạn thanh toán theo Hợp đồng.	144.682.526	-
- Các khoản khác (thanh lý TSCĐ, CCDC; BTMT)	-	37.822.552
7- Chi phí khác	-	-
- Các khoản khác	-	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	13.721.566.143	12.155.727.046
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	9.012.934.187	7.865.058.062
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	443.784.968	470.204.758
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.458.964.167	2.066.688.691
- Chi phí khác bằng tiền ((*) Có phần hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu)	1.805.882.821	1.753.775.535
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.403.996.741	2.688.896.131
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.403.996.741	2.688.896.131
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.403.996.741	2.688.896.131

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này

Kỳ trước

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VNĐ

Kỳ này

Kỳ trước

- 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Những thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động so với cùng kỳ năm trước:

=> Lợi nhuận sau thuế tăng 27% so với cùng kỳ năm trước, bởi yếu tố chính sau:

- Sản lượng tiêu thụ tăng 17%, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 29%, lợi nhuận thuần từ HĐKD tăng 26%; lợi nhuận khác tăng 283% so với cùng kỳ năm trước.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Đương Anh Tuấn

